

## NĂNG LỰC SÁNG TẠO CỦA GIÁO VIÊN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Dương Thị Nga<sup>+</sup>,  
Đàm Thị Kim Thu

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên  
+ Tác giả liên hệ • Email: ngadt@tnue.edu.vn

### Article history

Received: 09/10/2024

Accepted: 25/11/2024

Published: 20/01/2025

### Keywords

Capacity, creativity, teachers,  
the fourth industrial  
revolution

### ABSTRACT

In the context of the fourth industrial revolution 4.0, teachers' creative capacity plays a particularly important role. It has been shown that creative capacity not only helps teachers develop teaching methods and adapt to changes in education, but also promote students' soft skills, shaping their professional future, and improving the quality of educational scientific research. The paper analyzes the structure of teachers' creative capacity comprising professional knowledge, creative thinking skills, vocational adaptability, communication skills in a multicultural environment, passion and motivation. The research results affirm that creativity is a core factor in improving the quality of education and professional development of teachers in the Industry 4.0 era, thereby highlighting research directions to propose measures to foster creative capacity for teachers.

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, khi công nghệ và thông tin đang biến đổi nhanh chóng cách thức giảng dạy và học tập thì năng lực sáng tạo (NLST) của GV đóng vai trò đặc biệt quan trọng. GV với NLST không chỉ giúp thiết kế các phương pháp giảng dạy linh hoạt và hấp dẫn mà còn khuyến khích HS phát triển tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề. Trong môi trường giáo dục ngày càng đa dạng và phức tạp, GV cần ứng dụng công nghệ mới, xây dựng các hoạt động học tập tương tác và phát triển kỹ năng số cho HS. Hơn nữa, khả năng sáng tạo còn giúp GV thích ứng với những thay đổi trong chương trình giáo dục và hoạt động nghề nghiệp, từ đó chuẩn bị cho HS những kỹ năng cần thiết để thành công trong thế giới hiện đại. Do đó, NLST của GV không chỉ là một yêu cầu, mà còn là yếu tố quyết định trong việc tạo ra một nền giáo dục chất lượng và phù hợp với xu thế toàn cầu.

Bài báo này phân tích tầm quan trọng của NLST trong phát triển nghề nghiệp, phát triển chuyên môn của GV, tìm hiểu những cách tiếp cận khác nhau về NLST của GV trên thế giới, từ đó có cách tiếp cận đa chiều về NLST của GV và ứng dụng những kết quả nghiên cứu này vào phân tích cấu trúc NLST của GV ở Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Một số nghiên cứu về năng lực sáng tạo và năng lực sáng tạo của giáo viên

##### 2.1.1. Một số nghiên cứu tại Việt Nam

Thế giới đang trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 và xu thế hội nhập quốc tế. Bối cảnh này đã mang đến nhiều cơ hội song đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho GD-ĐT ở tất cả các quốc gia. Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế, sản xuất hiện đại, ngành GD-ĐT nguồn nhân lực không chỉ có chuyên môn mà còn có khả năng tư duy sáng tạo và độc lập khi giải quyết các vấn đề thực tiễn. Ở Việt Nam, những hoạt động nghiên cứu về lĩnh vực sáng tạo bắt đầu từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Trong thời gian gần đây, NLST đã được đề cập đến như một yêu cầu mang tính tất yếu của giáo dục hiện đại. NLST và phát triển NLST đã được đề cập đến ở một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam.

Tác giả Phan Dũng (2010) đã đặt ra những vấn đề tư duy sáng tạo của con người và gợi mở phương pháp cho tư duy sáng tạo, giải quyết các mâu thuẫn để thúc đẩy sự phát triển. Trong nghiên cứu về tâm lý sáng tạo, một số tác giả cũng xem xét khái niệm "sáng tạo" ở các góc độ, khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, không thể không ghi nhận điểm chung mà gần như tất cả các khái niệm đều đồng tình là sáng tạo phải là quá trình tạo ra hay hướng đến cái mới. Nói khác đi, có thể hiểu sáng tạo là quá trình bằng tư duy độc lập, con người đã phối hợp, biến đổi và xây dựng nên những cái mới trên bình diện cá nhân hay xã hội từ những kinh nghiệm sẵn có của mình; đưa ra các thuộc tính của sáng tạo như: tính độc đáo, tính mềm dẻo, tính chi tiết, hoàn thiện, tính nhạy cảm vấn đề. Đồng thời xác định các cấp độ sáng tạo như: Sáng tạo biểu đạt, sáng chế, phát minh, sáng tạo ở mức cải biến và sáng tạo các ngành nghề mới (Nguyễn

Thành Nghi, 2012). Những phân tích này rất có ý nghĩa đối với lí luận và thực tiễn, đưa ra định hướng chung về phát triển NLST trong GD-ĐT.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu cụ thể ở Việt Nam chủ yếu đề cập đến sự ảnh hưởng NLST của GV đến khả năng sáng tạo của người học. Nghiên cứu các biện pháp nhằm phát triển NLST cho HS ở các môn học cụ thể như Ngữ văn, môn Tập làm văn ở tiểu học, tổ chức các câu lạc bộ khoa học cho HS (Vũ Thị Cẩm Vân, 2020; Nguyễn Tiến Long và cộng sự, 2018; Đặng Thị Phương Phi, 2014); đề cập một số vấn đề lí luận và thực tiễn trong phát triển NLST cho sinh viên, xây dựng công cụ đánh giá NLST thiết kế kĩ thuật trong giáo dục STEM, chú trọng các yếu tố dạy học nhằm định hướng phát triển khả năng sáng tạo cho sinh viên (Nguyễn Thị Mai Lan, 2018; Trần Việt Dũng, 2013; Nguyễn Đức Hùng, 2017).

### 2.1.2. Một số nghiên cứu trên thế giới

Sáng tạo là một quá trình tạo ra một sản phẩm nguyên bản được xã hội hoặc nhóm xã hội cho là hữu ích và hiệu quả tại một thời điểm nhất định. Các lí thuyết nội tại về sự sáng tạo cho rằng nhận thức về sự sáng tạo và người sáng tạo phụ thuộc vào niềm tin cá nhân về sự sáng tạo, vì vậy điều quan trọng là phải hiểu được niềm tin của GV, phụ huynh và HS về sự sáng tạo (Benic, 2021). Có nghiên cứu đã xác định khái niệm sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục đại học, xác định tầm quan trọng của nó và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nó. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính sáng tạo của GV đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực của HS và phát triển nghề nghiệp của GV. Kết quả của đánh giá này sẽ mang lại lợi ích cho GV trong việc giúp họ hiểu được ý nghĩa của sự sáng tạo cũng như tìm ra các yếu tố và thách thức có ảnh hưởng nhất để đạt được mục tiêu tốt hơn trong hoạt động nghề nghiệp của họ (Han & Abdrahim, 2023).

Ở cách tiếp cận khác, sáng tạo được xem như một quá trình tạo ra sản phẩm, các lí thuyết sáng tạo cho rằng sự sáng tạo và người sáng tạo phụ thuộc vào niềm tin cá nhân về sự sáng tạo, do đó, phải hiểu được niềm tin của GV, phụ huynh và HS về sự sáng tạo. Sự sáng tạo được thể hiện trước hết ở sự “hiểu biết” về sáng tạo và ở năng lực thực hành sư phạm của GV (Abdullah et al., 2021). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đa số GV sử dụng một số hoạt động trong lớp học như động não, trò chơi, nói nhanh và kể chuyện để khuyến khích sự sáng tạo. Một số tác giả cũng chỉ ra những yếu tố hạn chế tính sáng tạo và phương pháp giảng dạy sáng tạo của GV như chương trình giảng dạy nặng về nội dung, giáo dục định hướng thi cử, HS, thời lượng khóa học hạn chế và công nghệ. Mặt khác, có những yếu tố tạo điều kiện cho sự sáng tạo, như động lực của GV, công nghệ và HS (Akyıldız & Çelik, 2020).

Một số nghiên cứu cũng cho thấy rằng sự phát triển sáng tạo của GV có thể trở thành hiện thực với khả năng phục hồi, niềm vui và ít căng thẳng hơn, nhưng những mối liên hệ này lại ít được chú ý. Nghiên cứu theo các phương pháp hỗn hợp này phân tích tính hiệu quả của mô hình phát triển chuyên môn kết hợp tập trung vào khả năng sáng tạo của GV trong đại dịch COVID-19, giai đoạn căng thẳng, lo lắng và mất kết nối gia tăng (Anderson et al., 2022). Nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng niềm tin tiềm ẩn của GV về tính sáng tạo phản ánh một khuôn khổ giữa các yếu tố khác biệt và sự vận hành của nó. Những niềm tin tiềm ẩn này không phải là biểu hiện của sự hiểu biết hạn hẹp, thiên về nghệ thuật sáng tạo. Nghiên cứu cũng tìm thấy sự khác biệt giữa các GV theo giới tính, kỉ luật, trình độ (tiểu học và trung học) và thậm chí theo đánh giá của GV về khả năng sáng tạo của chính họ. Ý nghĩa của những kết quả này đối với việc đào tạo và phát triển GV cũng được thảo luận (Cropley et al., 2019). Phân tích khác cũng tìm ra mối liên hệ giữa tính sáng tạo và học tập, học tập là một quá trình sáng tạo bao gồm những thay đổi cơ bản đáng kể về mặt cá nhân ở tất cả các giai đoạn của giáo dục. Những nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm cách trang bị cho GV các chiến lược giảng dạy sáng tạo và khả năng truyền thụ của họ (de la Peña Alvarez, 2019).

Về các yếu tố ảnh hưởng đến tính sáng tạo của GV, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến NLST của GV. Trong đó yếu tố về nhận thức và sự nhiệt tình có tác động mạnh mẽ đến sự sáng tạo, bên cạnh đó, sự hợp tác chung trong giảng dạy có mối liên hệ lớn đến tính sáng tạo trong giảng dạy của GV, tiếp theo là sự đổi mới của đồng nghiệp và những nguồn lực sẵn có cũng ảnh hưởng đến tính sáng tạo (Huang et al., 2022). Niềm tin cũng là yếu tố được quan tâm đến như một nền tảng cho sự phát triển của GV với tư cách là một NLST, sự tự tin của bản thân là yếu tố liên quan đáng kể đến thái độ thực hiện tính tích cực và sáng tạo của GV, mức độ cao nhất của sự sáng tạo nằm ở sự tự tin và niềm tin cá nhân (Dolenc & Čehovin, 2020; Echegoyen-Sanz et al., 2023).

Từ một góc nhìn khác, có số công trình nghiên cứu cũng đề xuất các hoạt động khác nhau mà GV có thể thực hiện và tác động của những hoạt động này đối với HS, từ đó tăng cường khả năng sáng tạo trong dạy học bằng cách đối mặt với các nhiệm vụ (Hajiyeva, 2022).

Qua những phân tích trên, chúng tôi cho rằng: NLST trong phát triển nghề nghiệp của GV là tổ hợp các kĩ năng và phẩm chất tâm lí mang tính sáng tạo, nhằm giúp GV tìm ra những giải pháp mới và áp dụng các phương pháp

giáo dục đổi mới trong hoạt động nghề nghiệp. Điều này bao gồm việc phát triển và triển khai các ý tưởng sáng tạo trong thiết kế bài giảng, sử dụng công nghệ và tài nguyên học tập, cũng như khả năng thích ứng với nhu cầu và xu hướng giáo dục hiện đại. Năng lực này không chỉ giúp GV cải thiện chất lượng giảng dạy mà còn khuyến khích sự tham gia và hứng thú học tập của HS, góp phần vào sự phát triển bền vững của nghề giáo.

## **2.2. Bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và tầm quan trọng của năng lực sáng tạo trong phát triển nghề nghiệp giáo viên**

### **2.2.1. Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với giáo viên**

Cuộc CMCN 4.0 đã mang lại cho các GV những cơ hội và công cụ kĩ thuật để hỗ trợ và phát triển hoạt động nghề nghiệp của mình. GV có thể tận dụng nhiều công cụ và công nghệ để nâng cao chất lượng giảng dạy. Các nền tảng học trực tuyến như Google Classroom và Edmodo giúp quản lí lớp học và giao bài tập hiệu quả. Công nghệ tương tác như Kahoot! và Mentimeter tạo ra những trải nghiệm học tập thú vị thông qua các trò chơi và khảo sát thời gian thực. Bên cạnh đó, GV có thể sử dụng Prezi và Canva để tạo ra các bài giảng sinh động và tài liệu học tập hấp dẫn. Tài nguyên học tập mở như Khan Academy và Coursera cung cấp thêm kiến thức cho HS. Công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) như Google Expeditions cho phép HS khám phá thế giới một cách trực quan. Cuối cùng, trí tuệ nhân tạo (AI) và các công cụ quản lí dự án như Trello và Asana hỗ trợ GV trong việc tổ chức và cá nhân hóa trải nghiệm học tập, từ đó tạo ra môi trường giáo dục hiện đại và hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cuộc CMCN 4.0 cũng đặt ra cho GV nhiều thách thức trong dạy học và giáo dục một cách sáng tạo. Đầu tiên, nhiều GV có thể thiếu kĩ năng công nghệ cần thiết để sử dụng hiệu quả các công cụ mới, điều này có thể gây khó khăn trong việc triển khai bài giảng. Thêm vào đó, cơ sở hạ tầng kĩ thuật không ổn định, như thiếu thiết bị hoặc kết nối Internet, có thể cản trở việc áp dụng công nghệ. GV cũng phải đối mặt với áp lực từ việc cập nhật kiến thức liên tục do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, cùng với đó là khó khăn trong việc duy trì kỉ luật và quản lí lớp học khi HS có thể bị phân tâm bởi thiết bị điện tử. Ngoài ra, việc thiếu sự hỗ trợ từ nhà trường và nguy cơ về an ninh mạng cũng là những vấn đề đáng lo ngại. Tất cả những thách thức này đòi hỏi GV cần có sự chuẩn bị và hỗ trợ để có thể tận dụng công nghệ một cách hiệu quả, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

### **2.2.2. Vai trò của năng lực sáng tạo đối với phát triển nghề nghiệp của giáo viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0**

Để đáp ứng những yêu cầu giáo dục trong cuộc CMCN 4.0, GV cần có NLST. Vai trò của NLST trong phát triển nghề nghiệp của GV được thể hiện ở các nội dung sau:

*Thứ nhất*, NLST giúp GV phát triển phương pháp giảng dạy. NLST của GV đóng vai trò thiết yếu trong việc phát triển các phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0, khi mà công nghệ và sự đổi mới liên tục đang định hình lại cách thức truyền đạt kiến thức. Với NLST, GV có thể thiết kế những bài học không chỉ dựa vào lí thuyết mà còn tích hợp các công cụ công nghệ tiên tiến như phần mềm mô phỏng, ứng dụng di động và nền tảng học tập trực tuyến. Điều này cho phép họ xây dựng các hoạt động học tập tương tác, khuyến khích HS tham gia chủ động thông qua việc giải quyết các tình huống thực tiễn hoặc tham gia vào các dự án nhóm. Hơn nữa, sự sáng tạo giúp GV điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy để phù hợp với nhu cầu đa dạng của HS, từ đó tạo ra môi trường học tập linh hoạt và hiệu quả hơn.

*Thứ hai*, NLST giúp GV thích ứng với thay đổi của giáo dục đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0. NLST của GV không chỉ đơn thuần là khả năng tạo ra những phương pháp giảng dạy mới mà còn là yếu tố then chốt giúp họ thích ứng linh hoạt với những thay đổi liên tục của giáo dục trong bối cảnh mới. Trong môi trường giáo dục ngày càng biến động, GV phải đối mặt với nhiều thách thức như sự phát triển của công nghệ, sự thay đổi trong chương trình học và nhu cầu của thị trường lao động. NLST cho phép GV nhanh chóng nhận diện và phản ứng với những xu hướng mới, từ đó điều chỉnh nội dung giảng dạy và phương pháp học tập để phù hợp với thực tế. Chẳng hạn, khi công nghệ mới xuất hiện, GV có thể tích hợp các công cụ và ứng dụng học tập trực tuyến vào bài giảng, hoặc áp dụng các mô hình học tập hiện đại như Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) để tối ưu hóa trải nghiệm học tập cho HS. Hơn nữa, sự sáng tạo còn giúp GV phát triển các chiến lược học tập cá nhân hóa, đáp ứng nhu cầu và sở thích riêng của từng HS, từ đó tạo ra môi trường học tập thân thiện và hiệu quả hơn.

*Thứ ba*, NLST giúp GV phát triển kĩ năng mềm cho HS đáp ứng yêu cầu 4.0. NLST của GV là yếu tố then chốt trong việc phát triển kĩ năng mềm cho HS, một yêu cầu ngày càng quan trọng trong bối cảnh CMCN 4.0. GV sáng tạo có khả năng thiết kế các hoạt động học tập khuyến khích HS tham gia tích cực, từ đó rèn luyện những kĩ năng này một cách tự nhiên. Ví dụ, thông qua các dự án nhóm, GV không chỉ giúp HS học cách làm việc chung mà còn phát triển khả năng lắng nghe và giao tiếp hiệu quả. Bằng cách áp dụng phương pháp học dựa trên dự án (PBL) hoặc

các trò chơi học tập, GV có thể tạo ra môi trường học tập năng động - nơi HS được khuyến khích khám phá, thử nghiệm và đưa ra giải pháp cho các vấn đề thực tế. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy, chẳng hạn như các nền tảng học tập trực tuyến, cũng giúp HS rèn luyện kỹ năng tự học và quản lý thời gian.

*Thứ tư*, NLST giúp GV định hình tương lai nghề nghiệp bản thân đáp ứng yêu cầu 4.0. NLST của GV không chỉ mang lại lợi ích cho HS mà còn định hình tương lai nghề nghiệp của chính họ trong bối cảnh CMCN 4.0, nơi mà sự đổi mới và sáng tạo là yếu tố sống còn. Khi GV phát triển và áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo, họ không chỉ nâng cao chất lượng bài giảng mà còn khẳng định giá trị bản thân trong môi trường giáo dục đang thay đổi. Sự sáng tạo giúp GV nổi bật hơn trong đội ngũ, mở ra cơ hội thăng tiến nghề nghiệp và tham gia vào các dự án giáo dục đổi mới. Hơn nữa, GV có NLST thường được coi là những người tiên phong trong việc áp dụng công nghệ mới, từ đó tạo ra hình ảnh chuyên nghiệp và hấp dẫn hơn trong mắt đồng nghiệp và quản lý. Như vậy, NLST không chỉ là một phẩm chất cần thiết cho GV mà còn là chìa khóa để họ xây dựng một sự nghiệp vững chắc và thành công trong thời đại 4.0.

*Thứ năm*, NLST giúp GV nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0. NLST của GV đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy, đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0, khi mà giáo dục ngày càng cần thiết phải thích ứng với những tiến bộ công nghệ và phương pháp học tập mới. GV có NLST không chỉ dừng lại ở việc áp dụng những kiến thức hiện có mà còn chủ động nghiên cứu, phát triển và cải tiến các phương pháp giảng dạy thông qua việc áp dụng các lý thuyết và thực tiễn mới nhất trong giáo dục. Họ có khả năng thiết kế và thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, từ đó khám phá ra những phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của HS trong thời đại số. Qua đó, NLST không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của GV mà còn góp phần cải thiện chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao trong bối cảnh mới.

### **2.3. Cấu trúc năng lực sáng tạo của giáo viên trong Cách mạng công nghiệp 4.0**

Qua nghiên cứu, phân tích các vấn đề lý luận, ứng dụng cấu trúc của năng lực, chúng tôi đề xuất cấu trúc NLST của GV gồm 05 thành tố cơ bản sau:

- *Vận dụng kiến thức chuyên môn*: Khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn của GV trong bối cảnh CMCN 4.0 thể hiện qua nhiều biểu hiện cụ thể và thiết thực. Đầu tiên, GV áp dụng các công nghệ giáo dục tiên tiến như học trực tuyến, phần mềm quản lý lớp học và công cụ tương tác để thiết kế bài giảng sinh động, giúp HS tiếp cận kiến thức một cách hiệu quả hơn. Họ cũng sử dụng các dữ liệu phân tích để hiểu rõ hơn về nhu cầu và phong cách học tập của từng HS, từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Ngoài ra, GV không ngừng cải tiến nội dung giảng dạy bằng cách tích hợp các kiến thức liên ngành, kết nối lý thuyết với thực tiễn qua các dự án thực tế hoặc hoạt động trải nghiệm, điều này không chỉ làm phong phú thêm bài học mà còn giúp HS phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề.

- *Tư duy sáng tạo*: Kỹ năng tư duy sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong NLST của GV, đặc biệt trong bối cảnh CMCN 4.0. GV thể hiện sự thích ứng qua việc nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau, khơi dậy khả năng tưởng tượng và tìm ra những giải pháp độc đáo cho các thách thức trong lớp học. Họ tạo ra các hoạt động học tập phong phú, khuyến khích HS tham gia chủ động và phát triển tư duy phản biện. Nhờ có khả năng tư duy sáng tạo, GV thiết kế bài học hấp dẫn và môi trường học tập khuyến khích HS thử nghiệm, khám phá. Bên cạnh đó, kỹ năng này giúp GV vượt qua rào cản khi áp dụng công nghệ mới và các phương pháp giảng dạy hiện đại, từ đó phát triển những giải pháp thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trong giáo dục.

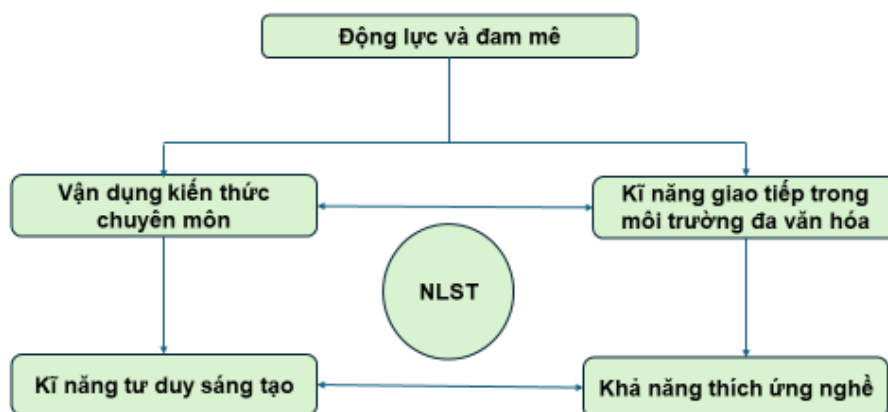
- *Thích ứng nghề*: Khả năng thích ứng nghề trong NLST của GV là yếu tố quyết định cho sự thành công trong môi trường giáo dục hiện đại, nơi thay đổi diễn ra nhanh chóng. GV thể hiện sự thích ứng qua việc điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của HS, đồng thời sẵn sàng tiếp thu và áp dụng công nghệ mới cùng các phương pháp giáo dục hiện đại. Khi gặp tình huống bất ngờ trong lớp học, họ linh hoạt thay đổi kế hoạch giảng dạy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo để duy trì môi trường học tập tích cực. Khả năng này còn bao gồm việc chủ động học hỏi và phát triển bản thân thông qua các khóa đào tạo, hội thảo và hoạt động chuyên môn khác, giúp GV luôn cập nhật kiến thức và kỹ năng mới.

- *Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa*: Kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa là một thành phần thiết yếu trong NLST của GV, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục toàn cầu hóa. Kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa của GV thể hiện qua nhiều biểu hiện cụ thể, giúp tạo ra một không gian học tập hòa nhập và khuyến khích sự đa dạng. Đầu tiên, GV sử dụng ngôn ngữ rõ ràng và dễ hiểu, điều chỉnh cách diễn đạt để phù hợp với trình độ và nền tảng văn hóa của từng HS. Họ cũng chủ động lắng nghe và tôn trọng ý kiến của HS đến từ các nền văn hóa khác nhau, tạo điều kiện cho việc chia sẻ và thảo luận. Việc sử dụng các phương pháp giáo dục đa dạng, như nhóm làm

việc và hoạt động tương tác, giúp HS từ nhiều nền văn hóa khác nhau có cơ hội hợp tác và học hỏi lẫn nhau. Thêm vào đó, GV thường xuyên khuyến khích HS thể hiện bản sắc văn hóa của mình thông qua các dự án và bài thuyết trình, từ đó nâng cao sự tự tin và khả năng giao tiếp của họ.

- *Động lực và đam mê*: Đây là những yếu tố cốt lõi trong NLST của GV, đặc biệt trong bối cảnh CMCN 4.0. Biểu hiện cụ thể của động lực và đam mê ở GV có thể thấy rõ qua sự chủ động trong việc cập nhật kiến thức mới và áp dụng công nghệ vào giảng dạy. Họ thường xuyên tham gia các khóa đào tạo, hội thảo và nghiên cứu các phương pháp giáo dục hiện đại để làm phong phú thêm bài giảng của mình. Sự nhiệt huyết này không chỉ giúp họ thiết kế những bài học hấp dẫn mà còn khuyến khích HS tham gia tích cực và phát triển tư duy sáng tạo. Ngoài ra, GV có động lực mạnh mẽ thường tạo ra các hoạt động học tập đổi mới, như các dự án nhóm hoặc các buổi thảo luận mở, nhằm khơi dậy hứng thú và sự sáng tạo trong HS.

Trong cấu trúc NLST của GV, các thành tố có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ. Vận dụng kiến thức chuyên môn là nền tảng, giúp GV thiết kế các phương pháp giảng dạy phong phú và hiệu quả. Kỹ năng tư duy sáng tạo cho phép họ nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ và phát triển các giải pháp độc đáo, trong khi khả năng thích ứng nghề giúp GV nhanh chóng điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với nhu cầu HS và thay đổi trong môi trường giáo dục. Kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa không chỉ tạo điều kiện cho sự hòa nhập trong lớp học mà còn khuyến khích sự đa dạng trong ý tưởng và quan điểm. Cuối cùng, động lực và đam mê là động lực chính thúc đẩy GV không ngừng cải tiến và tìm kiếm cách thức mới để truyền đạt kiến thức, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Sự kết hợp giữa các thành tố này tạo nên một người GV sáng tạo, linh hoạt và hiệu quả trong bối cảnh giáo dục hiện đại.



Hình 1. Sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa các thành tố trong cấu trúc NLST của GV

### 3. Kết luận

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, NLST của GV trở thành một yêu cầu tất yếu để nâng cao chất lượng giáo dục trong các nhà trường. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự sáng tạo không chỉ giúp GV phát triển phương pháp giảng dạy mới mà còn tạo điều kiện cho việc hình thành kỹ năng mềm và tư duy phản biện ở HS. Bằng cách áp dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại, GV có thể thiết kế các hoạt động học tập phong phú, khuyến khích HS tham gia tích cực và phát triển tư duy sáng tạo. Hơn nữa, NLST còn giúp GV thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong chương trình học và nhu cầu của xã hội. Từ đó, việc phát triển NLST cho GV không chỉ là một yêu cầu cấp thiết mà còn là một yếu tố quyết định trong việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Để thực hiện điều này, cần có những biện pháp hỗ trợ hiệu quả từ các cơ sở giáo dục, các chương trình đào tạo và phát triển chuyên môn, nhằm tạo ra một môi trường học tập sáng tạo và năng động cho cả GV và HS.

### Tài liệu tham khảo

- Abdullah, N., Mustafa, Z., Hamzah, M., Dawi, A. H., Mustafa, M. C., Halim, L., Saleh, S., & Che Abdul Khalil, C. S. H. A (2021). Primary school science teachers' creativity and practice in Malaysia. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(7), 346-364. <https://doi.org/10.26803/IJLTER.20.7.19>
- Akyıldız, S. T., & Çelik, V (2020). Thinking outside the box: Turkish EFL teachers' perceptions of creativity. *Thinking Skills and Creativity*, 36, 100649.

- Anderson, R. C., Katz-Buonincontro, J., Livie, M., Land, J., Beard, N., Boussetot, T., & Schuhe, G (2022). Reinvigorating the Desire to Teach: Teacher Professional Development for Creativity, Agency, Stress Reduction, and Wellbeing. *Frontiers in Education*, 7(March), 1-16. <https://doi.org/10.3389/educ.2022.848005>
- Benic, M. Ž. (2021). Definitions and beliefs about creativity: Perspectives of primary school teachers, students and parents in Croatia. *Sodobna Pedagogika/Journal of Contemporary Educational Studies*, 72(3), 160-172.
- Cropley, D. H., Patston, T., Marrone, R. L., & Kaufman, J. C (2019). Essential, unexceptional and universal: Teacher implicit beliefs of creativity. *Thinking Skills and Creativity*, 34(July), 100604. <https://doi.org/10.1016/j.tsc.2019.100604>
- de la Peña Álvarez, C. (2019). Importance of creativity and learning in preservice teachers. *Electronic Journal of Research in Educational Psychology*, 17(48), 267-294. <https://doi.org/10.25115/ejrep.v17i48.2246>
- Dolenc, P., & Čehovin, G. (2020). Conceptions and attitudes towards creativity among pre-service and in-service preschool teachers (Pojmovanja ustvarjalnosti in stališča do te pri sedanjih in bodočih vzgojiteljih predšolskih otrok). *Revija Za Elementarno Izobraževanje*, 13(3), 289-310.
- Đặng Thị Phương Phi (2014). Một số giải pháp hình thành năng lực sáng tạo cho học sinh, sinh viên. *Tạp chí Giáo dục*, 336, 29-31.
- Echegoyen-Sanz, Y., Morote, Á., & Martín-Ezpeleta, A (2023). Transdisciplinary education for sustainability. Creativity and awareness in teacher training. *Frontiers in Education*, 8(January), 1-11. <https://doi.org/10.3389/educ.2023.1327641>
- Hajiyeva, G. N. G. (2022). Developing creativity of biology teacher. *Revista Universidad y Sociedad*, 14, 198-203.
- Han, W., & Abdrahim, N. A. (2023). The role of teachers' creativity in higher education: A systematic literature review and guidance for future research. *Thinking Skills and Creativity*, 48, 101302.
- Huang, X., Sun, M., & Wang, D. (2022). Work harder and smarter: The critical role of teachers' job crafting in promoting teaching for creativity. *Teaching and Teacher Education*, 116. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2022.103758>
- Nguyễn Đức Hùng (2017). Phát triển năng lực sáng tạo của học viên ở các trường đại học quân sự hiện nay. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 3*, 100-103.
- Nguyễn Thị Mai Lan (2018). Một số vấn đề lý luận về phát triển năng lực sáng tạo kỹ thuật cho sinh viên trong dạy học kỹ thuật. *Tạp chí Giáo dục*, 427, 44-47.
- Nguyễn Thành Nghị (2012). *Tâm lý học sáng tạo*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Tiến Long, Phạm Minh Hoàng, Nguyễn Hải Đăng (2018). Xây dựng và tổ chức hoạt động của Câu lạc bộ Khoa học nhằm phát triển khả năng sáng tạo và năng lực lãnh đạo của học sinh Trường Trung học cơ sở & Trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt kì 1 tháng 6*, 157-179.
- Phan Dũng (2010). *Phương pháp luận sáng tạo và đổi mới*. NXB Trẻ.
- Trần Việt Dũng (2013). Một số suy nghĩ về năng lực sáng tạo và phương hướng phát huy năng lực sáng tạo của con người Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 49, 160-164.
- Vũ Thị Cẩm Vân (2020). Vận dụng thuyết đa trí tuệ trong dạy học Tập làm văn nhằm phát triển năng lực sáng tạo của học sinh lớp 3 Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học phổ thông Thực nghiệm Khoa học Giáo dục. *Tạp chí Giáo dục*, 476, 34-37.